

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14			Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
*	Kế hoạch năm 2023 (A+B+C)	13,027,380	8,709,480	4,317,900	12,947,380	8,629,480	4,317,900
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	11,092,580	5,774,680	4,317,900	11,092,580	5,774,680	4,317,900
I	Vốn ngân sách tập trung	4,695,182	2,822,482	1,872,700	4,695,182	2,822,482	1,872,700
1	Ngân sách tỉnh	2,688,307	2,688,307		2,688,307	2,688,307	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	2,645,705	2,645,705		2,645,705	2,645,705	
b	Kết dư năm 2021 (chi tiết theo PL VII)	42,602	42,602		42,602	42,602	
c	Kết dư năm 2022 (kể cả nguồn vốn kế hoạch 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 bị hủy dự toán, chi tiết theo PL VIII)	134,175	134,175		134,175	134,175	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1,872,700		1,872,700	1,872,700		1,872,700
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu (chi tiết theo PL IX)	1,807,300		1,807,300	1,807,300		1,807,300
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và PL IX)	65,400		65,400	65,400		65,400
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,436,429	1,987,429	1,449,000	3,436,429	1,987,429	1,449,000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác đấu giá đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	930,083	930,083		930,083	930,083	
a	Phân bổ chi tiết	905,083	905,083		905,083	905,083	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2%)	25,000	25,000		25,000	25,000	
2	Kết dư năm 2021 (chi tiết theo PL VII)	6,346	6,346		6,346	6,346	
3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1,449,000		1,449,000	1,449,000		1,449,000
4	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	85,000	85,000		85,000	85,000	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	966,000	966,000		966,000	966,000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,960,969	964,769	996,200	1,960,969	964,769	996,200
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	733,800	733,800		733,800	733,800	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14			Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
2	Kết dư năm 2021 (chi tiết theo PL VII)	41,417	41,417		41,417	41,417	
3	Kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang (chi tiết theo PL VII)	154,552	154,552		154,552	154,552	
4	Kết dư năm 2022 (kể cả nguồn vốn kế hoạch 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 bị hủy dự toán, chi tiết theo PL VIII)	35,000	35,000		35,000	35,000	
5	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết theo PL X)	200,000	-	200,000	200,000		200,000
6	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và IX)	104,200		104,200	104,200		104,200
7	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo PL IX)	692,000		692,000	692,000		692,000
IV	Bội chi ngân sách địa phương	1,000,000	1,000,000		1,000,000	1,000,000	
B	Vốn ngân sách Trung ương	598,800	598,800		598,800	598,800	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	598,800	598,800		598,800	598,800	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	598,800	598,800		598,800	598,800	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	100,000	100,000		100,000	100,000	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	10,000	10,000		10,000	10,000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	488,800	488,800		488,800	488,800	
C	Vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	1,336,000	1,336,000		1,256,000	1,256,000	
a	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững	1,224,000	1,224,000		1,224,000	1,224,000	
b	Các dự án thuộc lĩnh vực y tế	112,000	112,000		32,000	32,000	
**	Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2023 (I+II)	1,453,979	1,453,979	0	1,453,979	1,453,979	0
I	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu năm 2022 kéo dài sang năm 2023	133,438	133,438		133,438	133,438	
II	Ngân sách tỉnh	1,320,541	1,320,541		1,320,541	1,320,541	
1	Nguồn ngân sách tập trung năm 2022 kéo dài sang năm 2023	763,941	763,941		763,941	763,941	
2	Nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2022 kéo dài sang năm 2023	239,983	239,983		239,983	239,983	
3	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất năm 2022 kéo dài sang năm 2023	316,617	316,617		316,617	316,617	

Phụ lục II**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Quyết định số**/QĐ-UBND ngày**tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				2,645,705	905,083	2,645,705	905,083	
A	Thực hiện dự án				2,636,655	875,311	2,636,803	878,678	-
I	Giao thông				1,860,294	875,311	1,927,812	878,678	-
I.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214,700	5,800		5,800	-	UBND huyện Thống Nhất
2	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	314,732	10,000		10,000	-	UBND huyện Long Thành
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254,207	20,000		20,000	-	UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	101,830	5,000		5,000	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91,564	10,000		25,180	9,820	UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128,700	1,000		1,000	-	UBND huyện Tân Phú
7	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	821,892	0	10,000	40,000	10,000	-
	Trong đó						-	-	-
a	Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán						40,000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					10,000	-	10,000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783,000	0	58,000	0	42,176	-
	Trong đó						-	-	-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					57,000	-	41,176	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					1,000	-	1,000	UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388,000	39,000		39,000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671,200	0	26,815	0	39,815	-
	Trong đó						-	-	-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					23,000	-	36,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Vĩnh Cửu thực hiện					3,815	-	3,815	UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1,289,160	63,000	80,325	52,000	80,325	UBND thành phố Biên Hòa
12	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96,497	7,000		7,000	-	UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3,247,000	102,367	97,633	102,367	97,633	UBND thành phố Biên Hòa
14	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1,146,000	252,664	48,336	252,664	48,336	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
15	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614,000	-	128,319	11,000	128,319	UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573,905	-	100,000	-	40,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
17	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1,506,539	11,663		11,663	60,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
18	Dự án Đường Bà Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	29,950	16,500		16,500	-	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Dự án Đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)	TN	tối đa 3 năm	10,435	3,000		3,000	-	UBND huyện Thống Nhất
20	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	96,110	15,000		15,000	-	UBND huyện Định Quán
21	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	36,233	10,000		10,000	-	UBND huyện Định Quán
22	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77,600	21,000		21,000	-	UBND thành phố Long Khánh
23	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59,085	22,000	0	22,000	0	-
	Trong đó:						-	-	-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				22,000		22,000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
24	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (NST 50%)	TB	tối đa 3 năm	68,016	23,800		23,800	-	UBND huyện Trảng Bom
25	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	tối đa 4 năm	239,000	45,500		-	-	UBND huyện Định Quán
26	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	83,916	11,200		11,200	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
27	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	BH	đến 2024	88,609	10,000		10,000	-	UBND thành phố Biên Hòa
28	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1,264,000	300,000		300,000	20,000	UBND huyện Nhơn Trạch
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	25,000		25,000	-	UBND huyện Tân Phú
30	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129,943		66,000	-	43,231	UBND huyện Tân Phú
31	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189,220	18,000		800	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
32	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41,963	12,000		12,000	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
33	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113,620	30,000		40,154	-	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
34	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	157,732	50,000		80,000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
35	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48,672	24,000		24,000	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
36	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	172,349	15,000		15,000	-	UBND huyện Xuân Lộc
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116,110	55,500		55,500	-	UBND huyện Xuân Lộc
38	Đường Xuân Thành Tráng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	113,353	3,000		3,000	-	UBND huyện Xuân Lộc
I.2	Dự án khởi công mới năm 2023						-	-	
a	Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						-	-	
1	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	LK	tối đa 4 năm	1,082,000	6,000		40,884	-	UBND thành phố Long Khánh
2	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1,493,042	0	18,800	-	18,800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	145,840	0	6,000	-	6,000	UBND huyện Định Quán
4	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99,247	1,500		1,500	-	UBND huyện Thống Nhất
5	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	651,813		2,000	-	1,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án khởi công mới						-	-	
1	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639,039	175,000		175,000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198,936	100,000		100,000	-	UBND huyện Thống Nhất
3	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183,000	100,000		100,000	-	UBND huyện Thống Nhất
4	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359,627	65,800		65,800	-	UBND huyện Xuân Lộc
5	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%) (kể cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do UBND huyện Cẩm Mỹ và UBND thành phố Long Khánh thực hiện)	CM-LK	tối đa 4 năm	462,174			-	-	-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	trong đó:						-	-	
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh				30,000		30,000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ						-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh						-	140	UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	tối đa 3 năm	30,962	4,000		4,000	-	UBND thành phố Biên Hòa
7	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2028	3,868,000	0	233,083	0	233,083	-
	Trong đó						-	-	
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai (kể cả hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)				0	50,000	-	50,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			1,268,672	0	183,083	-	183,083	UBND huyện Nhơn Trạch
8	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	BH-LT	2023-2026	6,240,000	100,000	0	100,000	0	-
	Trong đó						-	-	-
a	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh					0	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1, chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh				100,000		100,000	-	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
9	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ) thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	106,157	30,000	0	30,000	-	UBND huyện Trảng Bom
10	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70,310	10,000	0	10,000	-	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				29,237	0	36,237	0	-
II.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	-
1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35,980	3,637		3,637	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã thông báo 45 tỷ)	BH	2019-2023	54,516	3,600		3,600	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Dự án khởi công mới						-	-	
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77,243	22,000		29,000	-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
III	Công trình công cộng tại các đô thị				600	0	600	0	
III.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181,919	600		600	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	Cấp nước, thoát nước				117,000	0	85,669	0	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267,620	18,000	0	9,669	0	-
	Trong đó						-	-	-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				10,000		1,669	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8,000		8,000	-	UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584,830	25,000		25,000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6,610,252	6,000		-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	212,940	21,000		17,000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
5	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88,822	30,000		30,000	-	UBND huyện Trảng Bom

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IV.2	Dự án khởi công mới						-	-	
	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						-	-	
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 4 năm	299,854	2,000		2,000	-	UBND huyện Thống Nhất
	Dự án khởi công mới						-	-	
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41,923	15,000		2,000	-	UBND huyện Tân Phú
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				298,291	0	281,269	0	-
V.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	243,000	11,000		11,000	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454,601	20,000		2,000	-	UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373,172	10,491	0	3,469	0	-
	Trong đó						-	-	-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10,341		3,319	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				150		150	-	UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	50,554	10,000		10,000	-	UBND huyện Thống Nhất
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544,493	14,500		14,500	-	UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207,315	50,000		50,000	-	UBND huyện Nhơn Trạch

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyên chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163,110	80,000		80,000	-	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
8	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phổ), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	350,788	1,000		7,000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131,058	50,000		50,000	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020	ĐN	2020-2023	29,094			2,000		Chi cục Kiểm lâm
V.2	Dự án khởi công mới						-	-	
a	Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						-	-	
1	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376,999	-		-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án khởi công mới						-	-	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134,445	41,300		38,200	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59,770	10,000		13,100	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				160,850	0	160,850	0	-
VI.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654,000	150,000		150,000	-	Công an tỉnh Đồng Nai
VI.2	Dự án khởi công mới			43,027			-	-	
a	Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công								
1	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36,000	200		200	-	Công an tỉnh Đồng Nai
b	Dự án khởi công mới								
1	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025 (thực hiện thẩm định giá thiết bị, kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	988,000	1,850		1,850	-	Công an tỉnh Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29,416	8,800		8,800	-	Công an tỉnh Đồng Nai
VII	Môi trường			174,784	41,000	0	41,999	0	-
VII.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	đến 2024	73,641	29,000		29,999	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Dự án khởi công mới						-	-	
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	62677	12,000		12,000	-	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII	Quốc phòng				64,383	0	64,383	0	-
	Dự án khởi công mới năm 2023						-	-	
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221,102	64,383	0	64,383	-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						-	-	
	Dự án chuyển tiếp						-	-	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia						13,984	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IX	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			15,000		15,000	-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
X	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020) (chi tiết dự án theo phụ lục I.4)				50,000		9,000	-	-
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				9,050	28,772	8,902	26,405	
1	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287,180	1,500		1,500	-	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124,000	100		100	-	UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539,000	1,000		1,000	-	UBND huyện Vĩnh Cửu

S T T	Danh mục dự án	ĐỒ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212,400	300		300	900	UBND thành phố Long Khánh
5	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17,850	200		200	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107,180	500		500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99,570	250		250	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91,426	300		300	-	UBND huyện Long Thành
9	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	43,550	500		500	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
10	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151,440	-		-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	tối đa 4 năm	187,881	500		500	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	201,643	300		300	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148,148	600		600	-	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
14	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92,987	250		250	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiệu Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	273,250	50		50	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
16	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	145,437		300	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	169,230		300	-	900	UBND huyện Cẩm Mỹ
18	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1,858,000		1,000	-	1,000	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132,000		500	-	500	UBND thành phố Long Khánh
20	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102,963		300	-	300	UBND huyện Cẩm Mỹ
21	Dự án Chinh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488,722		500	-	500	UBND thành phố Long Khánh
22	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	725,900		300	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
23	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	167,468		300	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
24	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	1,056,000		1,000	-	1,000	UBND huyện Vĩnh Cửu
25	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	296,405		400	-	400	UBND huyện Vĩnh Cửu
26	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315,025		500	-	500	UBND huyện Vĩnh Cửu
27	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462,931		500	-	500	UBND thành phố Long Khánh
28	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376,393		500	-	500	UBND huyện Long Thành
29	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 4 năm	1,762,000		2,500	-	3,324	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
30	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	3,423,400		3,000	-	3,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	4,702,000		5,000	-	1,668	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620,860	0	100	-	100	UBND huyện Long Thành
33	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753,246	0	400	-	400	UBND huyện Long Thành
34	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310,000	0	300	-	300	UBND thành phố Biên Hòa
35	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1,545,000	0	400	-	400	UBND thành phố Biên Hòa
36	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187,507	0	100	-	100	UBND thành phố Biên Hòa
37	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852,060		2,682	-	2,682	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
38	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	935,910		3,000	-	3,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
39	Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	2023-2026	308,491		500	-	500	UBND huyện Thống Nhất
40	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44,860		100	-	618	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
41	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	87,000	1,200		1,052	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	149,530		500	-	500	UBND huyện Nhơn Trạch
43	Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	44,900	500		500	-	Công an tỉnh Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	Tối đa 3 năm	59,385	1,000		1,000	-	Công an tỉnh Đồng Nai
45	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	10,730		300	-	300	UBND huyện Xuân Lộc
46	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	13,050		300	-	300	UBND huyện Xuân Lộc
47	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12,440		300	-	300	UBND huyện Xuân Lộc
48	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12,060		300	-	300	UBND huyện Xuân Lộc
49	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	9,600		300	-	300	UBND huyện Xuân Lộc
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1,881		90	-	90	UBND thành phố Biên Hòa
51	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,984		100	-	100	UBND thành phố Biên Hòa
52	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,967		100	-	100	UBND thành phố Biên Hòa
53	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,435		100	-	100	UBND thành phố Biên Hòa
54	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6,116		100	-	100	UBND thành phố Biên Hòa
55	Xây dựng Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	4,853		100	-	100	UBND thành phố Biên Hòa
56	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	5,115		100	-	100	UBND thành phố Biên Hòa
57	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	Tối đa 03 năm	17,446		200	-	200	Sở Kế hoạch và Đầu tư
58	Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 04 năm	564,052		1,400	-	323	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
59	Dự án V1							100	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
C	Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ				0	1,000	0	0	
I	Dự phòng để bố trí nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)					1,000	-	-	

Phụ lục III**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN XÒ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Quyết định số**/QĐ-UBND ngày**tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				733,800	733,800	-
A	Hoàn trả vốn ứng trước				2,800	2,800	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					-	
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	ĐN	2019-2021	27,795	2,800	2,800	Chi cục Kiểm lâm
B	Thực hiện dự án				612,457	612,957	-
I	Y tế, dân số và gia đình				74,404	64,658	-
I.1	Dự án chuyển tiếp					-	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	8,737	500	1,500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	9,257	3,223	3,887	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7,391	1,000	1,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6,688	3,000	2,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12,611	2,229	2,229	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92,447	15,000	4,090	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6,478	452	452	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I.2	Dự án khởi công mới					-	
1	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	14,993	12,000	12,000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
2	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9,998	3,300	3,300	UBND huyện Định Quán
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	928	730	730	UBND huyện Xuân Lộc

ST T	Danh mục dự án	ĐBXĐ	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	885	700	700	UBND huyện Xuân Lộc
5	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1,043	830	830	UBND huyện Xuân Lộc
6	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	999	800	800	UBND huyện Xuân Lộc
7	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1,000	800	800	UBND huyện Xuân Lộc
8	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	815	640	640	UBND huyện Xuân Lộc
9	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14,200	2,000	2,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13,900	2,000	2,200	UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14,900	2,000	2,300	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	12,840	7,000	7,000	UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	10,580	6,000	6,000	UBND thành phố Long Khánh
14	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10,900	4,000	4,000	UBND huyện Nhơn Trạch
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	9,800	6,200	6,200	UBND huyện Tân Phú
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				90,439	96,455	-
II.1	Dự án chuyển tiếp					-	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12,851	2,400	2,400	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36,360	10,000	10,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6,335	1,280	1,280	Trường Đại học Đồng Nai
4	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	tối đa 3 năm	14,610	5,800	5,800	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
5	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	tối đa 3 năm	14,815	5,900	5,900	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
6	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152,000	52,232	58,248	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14,985	8,400	8,400	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
8	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2023	10,528	1,500	1,500	Trường Đại học Đồng Nai
9	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7,175	2,927	2,927	Trường Đại học Đồng Nai
III	Văn hóa - xã hội				33,314	37,544	-
III.1	Dự án chuyển tiếp					-	
1	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	72,975	14,000	14,000	UBND thành phố Long Khánh
2	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11,505	4,500	4,500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	BH	tối đa 3 năm	3,781	3,717	3,717	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	149,274	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	103,383	2,500	6,730	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35,000	4,597	4,597	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
	Dự án khởi công mới					-	
1	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	Tối đa 3 năm	14,156	4,000	4,000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
IV	Giao thông				356,420	364,420	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297,932			-
	Trong đó						
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			297,932	5,000	5,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường				3,000	3,000	UBND huyện Định Quán
2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114,660		-	-
	Trong đó					-	
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			114,660	6,000	6,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường				13,338	13,338	UBND huyện Định Quán
c	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Tân Phú thực hiện bồi thường				82	82	UBND huyện Tân Phú
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1,146,000	299,000	299,000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
IV.1	Dự án khởi công mới						
a	Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	1,082,000		8,000	
b	Dự án khởi công mới						
1	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355,998	30,000	30,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
I.5	Quốc phòng				8,700	8,700	
	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm	91,092	8,700	8,700	UBND huyện Định Quán
V	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020) (chi tiết dự án theo phụ lục I.4)				14,180	6,180	
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai				35,000	35,000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				10,520	10,020	
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14,687	250	250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐBXĐ	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9,630	140	140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10,790	170	170	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12,400	200	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13,130	200	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13,100	200	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14,260	200	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13,340	200	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	8,960	300	300	UBND huyện Vĩnh Cửu
10	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	9,700	190	190	UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12,310	200	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhon Trạch	NT	tối đa 3 năm	11,280	300	300	UBND huyện Nhon Trạch
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhon Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	12,400	200	200	UBND huyện Nhon Trạch
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhon Trạch	NT	tối đa 3 năm	11,030	300	300	UBND huyện Nhon Trạch
15	Nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9,800	100	100	UBND huyện Định Quán
16	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10,020	200	200	UBND huyện Định Quán
17	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	11,000	50	50	UBND thành phố Long Khánh
18	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhon Trạch	NT	tối đa 4 năm	170,514	50	50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	69,800	300	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10,927	300	300	UBND huyện Long Thành
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9,498	300	300	UBND huyện Long Thành

ST T	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
22	Dự án Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	22,168	300	300	UBND huyện Long Thành
23	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11,170	100	100	UBND huyện Tân Phú
24	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10,949	100	100	UBND huyện Tân Phú
25	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12,580	200	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
26	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14,950	100	100	UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6,010	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
28	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	3,350	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
29	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2,300	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
30	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1,680	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
31	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9,460	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
32	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	13,300	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
33	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	10,130	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
34	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9,824	400	400	UBND huyện Trảng Bom
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10,576	400	400	UBND huyện Trảng Bom
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10,046	300	300	UBND huyện Trảng Bom
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10,358	400	400	UBND huyện Trảng Bom
38	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9,862	350	350	UBND huyện Trảng Bom
39	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9862	300	300	UBND huyện Trảng Bom
40	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	11995	400	400	UBND huyện Trảng Bom
41	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9,660	400	400	UBND huyện Trảng Bom
42	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	50	50	UBND huyện Trảng Bom

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
43	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	50	50	UBND huyện Trảng Bom
44	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1067	50	50	UBND huyện Trảng Bom
45	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1,578	50	50	UBND huyện Trảng Bom
46	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	998	50	50	UBND huyện Trảng Bom
47	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	9,437	160	160	UBND huyện Thống Nhất
48	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1,740	70	70	UBND huyện Thống Nhất
49	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1,230	50	50	UBND huyện Thống Nhất
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	2,385	90	90	UBND huyện Thống Nhất
51	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12,441	600	600	UBND huyện Long Thành
52	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hố Nai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,522	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
53	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,541	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
54	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Phước thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,262	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
55	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Biên thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,000	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
56	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,369	100	100	UBND thành phố Biên Hoà
D	Dự phòng để bố trí cho dự án liên kết vùng và bổ sung chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và chi phí chuẩn bị đầu tư (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				108,023		
	Phân bổ chi tiết						
I	Thực hiện dự án						
	Giao thông						
	Khởi công mới năm 2023						
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2028				
	Trong đó						

ST T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai					100,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm			4,846	UBND thành phố Long Khánh
II	Chuẩn bị đầu tư						
1	Dự án Khu tái định tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hoà	BH				1,540	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
2	Dự án Xây dựng Hạ tầng khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hoà	BH				1,637	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh

Phụ lục IV

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN
(TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4	5	6
	Tổng số	15,180,000,000		15,180,000,000	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	9,000,000,000		9,000,000,000	-
I.1	Số vốn đã cấp	6,304,983,170		6,454,240,170	-
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Xuân Lộc	3,216,639,552		3,216,639,552	UBND huyện Xuân Lộc
2	Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	1,146,002,597	149,257,000	1,295,259,597	Tỉnh Đoàn Đồng Nai
3	Đường Long Thọ 1 (đoạn từ đường 319 đến Hương lộ 19) huyện Nhơn Trạch	113,832,000		113,832,000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi Bia di tích Trung Ương Cục Miền Nam huyện Vĩnh Cửu	230,577,348		230,577,348	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
5	XD 01 cầu trên đường vào Khu Ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	36,170,000		36,170,000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	XD cầu Suối Nứa trên đường vào Trung Ương Cục Miền Nam huyện Vĩnh Cửu	57,871,700		57,871,700	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
7	ĐA cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hào huyện Vĩnh Cửu	259,083,297		259,083,297	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
8	Xử lý nắn các khúc cua và nâng cao 04 đường tràn trên đường vào di tích chiến khu D	190,102,000		190,102,000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
9	Đường song hành quốc lộ 20 phía Tây huyện Thống Nhất (dự án hủy bỏ)	78,241,000		78,241,000	UBND huyện Thống Nhất
10	Đường 25C giai đoạn 1 (Đoạn từ HL 19 đến đường số 319) đoạn 1 (Đoạn từ đường số 319 đến giáp đầu đường số 9)	110,420,000		110,420,000	UBND huyện Nhơn Trạch
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu	2,278,000		2,278,000	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Kiên Cố hóa kênh mương đập Cù Nhí 1+2, huyện Cẩm Mỹ	495,085,000		495,085,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Kho lưu trữ chuyên dụng huyện Nhơn Trạch	165,934,676		165,934,676	UBND huyện Nhơn Trạch
14	Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch	202,746,000		202,746,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I.2	Số vốn cấp bổ sung	1,050,085,500		1,173,621,000	-
1	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền, huyện Tân Phú	742,628,500	109,993,500	852,622,000	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
2	Xây dựng nhà khách Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	307,457,000	13,542,000	320,999,000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai
I.3	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	1,644,931,330	(272,792,500)	1,372,138,830	-
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	6,180,000,000		6,180,000,000	-
II.1	Số vốn đã cấp	4,186,421,136		4,186,421,136	-
1	Hệ thống thông tin QLDA trường Đại học Đồng Nai	100,367,000		100,367,000	Trường Đại học Đồng Nai
2	Xây dựng nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	138,316,000		138,316,000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao

STT	TÊN DỰ ÁN	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	CHỦ ĐẦU TƯ
3	Đầu tư xây dựng Trường phổ thông thực hành sư phạm thuộc Trường Đại học Đồng Nai, hạng mục khối thực hành mầm non và tiểu học	82,090,000		82,090,000	Trường Đại học Đồng Nai
4	Xây dựng hệ thống hàng rào, sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh Đồng Nai	84,582,000		84,582,000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Trạm y tế xã Trung Hòa huyện Trảng Bom	91,163,000		91,163,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm y tế xã Phú Tân huyện Định Quán	86,628,000		86,628,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm y tế xã Phú Bình huyện Tân Phú	99,993,000		99,993,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	47,684,000		47,684,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư xây dựng Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I	1,647,049,500		1,647,049,500	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe loại I Đồng Nai
10	Đầu tư xây dựng nhà văn hóa dân tộc Mường tại xã Phú Túc huyện Định Quán	54,336,000		54,336,000	UBND huyện Định Quán
11	Xây dựng khoa sơ sinh 150 giường kết hợp kho lưu trữ, sơn sửa, chống thấm, dột cho một số hạng mục hiện hữu Bệnh viện nhi đồng Đồng Nai	1,121,421,636		1,121,421,636	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Đầu tư trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	151,294,000		151,294,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm y tế xã Tà Lài huyện Tân Phú	88,336,000		88,336,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm y tế xã La Ngà huyện Định Quán	393,161,000		393,161,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	1,993,578,864		1,993,578,864	-

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2023 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
			NSTT	XSKT	NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số		65,400	104,200	65,400	104,200	-
I	Ngành giáo dục		-	54,000	-	54,000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		7,000	-	7,000	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		12,000	-	12,000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ		20,000	-	20,000	UBND huyện Định Quán
I.2	Dự án Khởi công mới				-	-	-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM		5,000	-	5,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM		5,000	-	5,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm Sơn	CM		5,000	-	5,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		65,400	50,200	65,400	50,200	-
II.1	Dự án chuyển tiếp				-	-	-
1	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	17,000		17,000		UBND huyện Định Quán
2	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	11,000		11,000		UBND huyện Định Quán
II.2	Dự án khởi công mới 2023				-	-	
1	Dự án đường Gia Tỵ - Cao Su xã Suối Cao	XL	9,800	15,200	14,800	30,200	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	5,000	15,000	-		UBND huyện Xuân Lộc
3	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	VC		20,000	-	20,000	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Nâng cấp tuyến đường Đình Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom	TB	7,600		7,600		UBND huyện Trảng Bom
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Vườn Ngô, thị trấn Trảng Bom	TB	15,000		15,000		UBND huyện Trảng Bom

Phụ lục VI**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Quyết định số**/QĐ-UBND ngày**tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				TMDT				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			13,070,940	6,085,972	598,800	598,800	
A.1	NGÀNH GIAO THÔNG			12,106,052	5,450,422	488,800	488,800	
I	Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội			8,010,000	3,566,972	110,000	110,000	
	Các dự án khởi công mới năm 2023							
1	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	Đồng Nai	2023-2028	3,868,000	1,566,972	100,000	110,000	
	Trong đó:							
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai		2,584,000	710,972	50,000	50,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai		1,284,000	856,000	50,000	60,000	UBND huyện Nhơn Trạch
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)					10,000	0	
II	Các dự án khác			4,096,052	1,883,450	378,800	378,800	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023							
1	Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	2021-2024	821,892	170,000	50,325	50,325	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				TMĐT				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								
1	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	2020-2024	1,985,000	813,450	70,000	70,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	1,289,160	400,000	62,675	62,675	UBND thành phố Biên Hòa
Các dự án khởi công mới năm 2023								
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Long Khánh	2021-2024	1082000, 939480	500,000	195,800	195,800	UBND thành phố Long Khánh
A.2	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			964,888	635,550	110,000	110,000	-
I	Các dự án khác							
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								
1	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	614,100	400,000	100,000	100,000	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai bảo vệ thành phố Biên Hòa (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố)	Biên Hòa	2021-2024	350,788	235,550	10,000	10,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục VII**KẾ HOẠCH NĂM 2023 NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
(VỐN TRUNG ƯƠNG) ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian		Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng số kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	
			Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng					6,385,591	3,772,000	1,336,000	1,256,000	
I	Giao thông									
	Dự án khởi công mới năm 2023									
1	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (kể cả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư thực hiện)	Đồng Nai	2,023	2,026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022; 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	6,240,000	3,640,000	1,224,000	1,224,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Trong đó									
a	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu giai đoạn 1 (kể cả hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)							524,000	524,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu giai đoạn 1							700,000	700,000	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
II	Y tế									
	Dự án khởi công mới năm 2023									
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Đồng Nai.	Đồng Nai	2,023	2024	2277 ngày 31/8/2022; 31/QĐ-SKHĐT ngày 13/3/2023	13,541	12,000	12,000	12,000	Sở Y tế

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian		Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Tổng số kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cở sở 2) tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	2,023	2,024	106/QĐ-SKHĐT ngày 23/8/2023	22,280	20,000	20,000	20,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và dự án đủ điều kiện về hồ sơ)							80,000	-	

Phụ lục VIII
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN KẾT DƯ NĂM 2021 VÀ NGUỒN KẾT DƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020
CHUYỂN SANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng kế hoạch 2023	Kế hoạch năm 2023 từ nguồn kết dư năm 2021			Kế hoạch năm 2023 từ nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
						NSTT	XSKT	Đất		
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11
	Tổng số				244,917	42,602	41,417	6,346	154,552	-
I	Giao thông									
I.1	Dự án khởi công mới năm 2023									
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh									
	Trong đó									
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	2022-2024	1,268,672	244,917	42,602	41,417	6,346	154,552	UBND huyện Nhơn Trạch

Phụ lục IX**BIỂU KẾ HOẠCH NĂM 2023 NGUỒN VỐN KẾT DƯ NĂM 2022 NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỐ KIẾN THIẾT**

(kể cả nguồn vốn kế hoạch 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 bị hủy dự toán)

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐDD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					Nguồn NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn NSTT	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				134,175	35,000	134,175	35,000	
A	Thực hiện dự án								-
I	Giao thông								-
I.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	101,830	12,000		12,000	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614,000	25,681		25,681	-	UBND thành phố Biên Hòa
3	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1,506,539	13,337		13,337	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77,600	7,500		7,500	-	UBND thành phố Long Khánh
5	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157,732	10,000		10,000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
6	Dự án Kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2023	35,136	3,177		3,058	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư)	ĐQ	2020-2024	138,034			-	-	-
	Trong đó						-	-	
a	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				4,580		4,580	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Kế hoạch sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					Nguồn NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn NSTT	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.2	Dự án khởi công mới năm 2023						-	-	
1	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	tối đa 3 năm	30,962	13,000		13,000	-	UBND thành phố Biên Hòa
II	Cấp nước, thoát nước								-
II.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	-
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267,620			-	-	-
	Trong đó						-	-	-
b	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				12,000		12,000	-	UBND thành phố Biên Hòa
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	đến 2023	33,302	2,200		1,547	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 4 năm	65,062	5,700		5,700	-	UBND huyện Định Quán
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								-
III.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	
1	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207,315	10,000		10,000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
IV	Môi trường						-	-	
IV.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	đến 2024	73,641			772	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai			150,000	15,000	35,000	15,000	35,000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Phụ lục X

**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2023							
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT (lần 2)	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Hỗ trợ các dự án XHH nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+...+10	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	4,317,900	1,807,300	50,400		692,000	104,200	200,000	1,449,000
1	Thành phố Biên Hoà	600,867	239,257			91,610			270,000
2	Thành phố Long Khánh	297,222	149,053			57,071		1,098	90,000
3	Huyện Nhơn Trạch	341,184	143,665			55,008	19,000	3,511	120,000
4	Huyện Long Thành	642,037	145,875			55,854		20,308	420,000
5	Huyện Trảng Bom	387,972	143,665	7,600	15,000	55,008		34,699	132,000
6	Huyện Cẩm Mỹ	303,437	150,571			57,653	15,000	20,213	60,000
7	Huyện Xuân Lộc	328,804	165,879	14,800		63,513	30,200	32,212	22,200
8	Huyện Tân Phú	311,033	189,268			72,469		27,096	22,200
9	Huyện Định Quán	376,705	178,326	28,000		68,280	20,000	34,699	47,400
10	Huyện Thống Nhất	359,338	142,284			54,479		12,575	150,000
11	Huyện Vĩnh Cửu	369,301	159,457			61,055	20,000	13,589	115,200

Phụ lục XI
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA HỖ TRỢ VỐN
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH (XSKT) NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG			802,756	288,209	338,101	176,763	758,420	200,000
I	Huyện Vĩnh Cửu			40,462	13,593	20,076	6,791	33,978	13,589
	Các dự án đã thi công hoàn thành			26,413	8,932	13,016	4,463	22,329	
	Xã Vĩnh Tân			7,111	2,388	3,529	1,194	5,970	
1	Đường tổ 5, Ấp 4, xã Vĩnh Tân (Đường tổ 4, Ấp 2, Nhánh 1, GD2)	2022- 2024	1140/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	4,037	1,368	1,985	684	3,420	1,368
2	Đường tổ 10, Ấp 1, xã Vĩnh Tân	2022- 2024	1142/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	1,334	448	661	224	1,120	448
3	Đường tổ 19, Ấp 6, nhánh 1, xã Vĩnh Tân	2022- 2024	1141/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	788	258	402	129	645	258
4	Đường nhánh tổ 7, Ấp 6, xã Vĩnh Tân	2022- 2023	1139/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	952	314	481	157	785	314
	Xã Hiếu Liêm			1,896	633	946	315	1,582	
5	Đường nhánh tổ 11, ấp 2, xã Hiếu Liêm	2022- 2023	1145/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	241	76	125	38	192	76
6	Đường nhánh tổ 14, ấp 3, xã Hiếu Liêm	2022- 2023	1144/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	795	267	395	133	666	267
7	Đường nhánh tổ 16, ấp 3 (nhánh 2), xã Hiếu Liêm	2022- 2023	1143/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	860	290	426	144	724	290
	Xã Tân Bình			3,197	1,066	1,599	532	2,662	
8	Đường hẻm 81, 82, 83 ấp Tân Triều, xã Tân Bình	2022- 2023	1133/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	788	262	395	131	654	261
9	Đường hẻm 157, 162 ấp Vĩnh Hiệp, xã Tân Bình	2022- 2023	1134/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	1,048	353	519	176	882	352
10	Đường hẻm 230, 176 ấp Vĩnh Hiệp, xã Tân Bình	2022- 2024	1135/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	707	232	359	116	580	232
11	Nâng Cấp đường hẻm số 3 ấp Vĩnh Hiệp, xã Tân Bình	2022- 2024	1136/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	654	219	326	109	546	218
	Xã Tân An			7,788	2,669	3,785	1,334	6,673	0
12	Đường kênh N1 (Đoạn còn lại)	2022- 2023	2692/QĐ-UBND ngày 28/06/2022	4,913	1,664	2,417	832	4,161	1,664
13	Đường Hồ Bông, tổ 8, ấp Cây Xoài, xã Tân An	2022- 2022	1137/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	2,875	1,005	1,368	502	2,512	1,004
	Xã Trị An			5,665	1,924	2,779	962	4,811	
14	Đường Lò Than, xã Trị An	2021- 2024	1147/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	1,952	634	1,001	317	1,586	634
15	Nâng cấp, sửa chữa đường Bến Be nối dài đường Mía Đường	2021- 2023	1146/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	3,713	1,290	1,778	645	3,225	1,290
	Xã Phú Lý			756	252	378	126	631	
16	Đường tổ 3, Ấp 3, xã Phú Lý	2022- 2023	2016/QĐ-UBND ngày 17/05/2022	756	252	378	126	631	252
	Các dự án đang triển khai thi công			14,049	4,661	7,060	2,328	11,649	
	Xã Tân Bình			3,273	1,104	1,618	550	2,758	
1	Đường hẻm 291, 169 ấp Bình Lục, xã Tân Bình	2022- 2023	9495/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1,176	397	580	198	992	397
2	Đường hẻm 12-14, ấp Bình Ý, xã Tân Bình	2022- 2023	9496/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1,184	400	585	199	999	400
3	Đường hẻm 21, đường sân banh ấp Bình Ý, xã Tân Bình	2022- 2023	9494/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	913	307	453	153	767	307
	Xã Bình Lợi			4,286	1,396	2,192	698	3,490	
4	Đường Nội đồng Giáo Tùng (giai đoạn 2), xã Bình Lợi	2022- 2023	9706/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	4,286	1,396	2,192	698	3,490	1,396
	Xã Mã Đà			4,024	1,360	1,985	680	3,400	

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
5	Đường hẻm số 8, ấp 1, xã Mã Đà	2022- 2024	9298/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	2,387	810	1,172	405	2,025	810
6	Đường số 9, ấp 1, xã Mã Đà	2022- 2024	9300/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	913	308	451	154	770	308
7	Đường số 11 giai đoạn 2, ấp 1, xã Mã Đà	2022- 2024	9301/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	724	242	362	121	605	242
	Xã Phú Lý			1,841	593	952	296	1,482	
8	Đường tổ 10, Ấp 4, xã Phú Lý	2022- 2024	9492/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1,841	593	952	296	1,482	593
	Xã Hiếu Liêm			625	208	313	104	519	
9	Đường tổ 10, Ấp 2, xã Hiếu Liêm	2022- 2024	9302/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	625	208	313	104	519	208
II	Huyện Xuân Lộc			87,411	32,376	26,223	28,812	79,477	32,212
	Các dự án đã thi công hoàn thành			1,886	684	566	636	1,711	
	Xã Bảo Hòa			1,110	402	333	375	1,005	
1	Đường Tổ 17B ấp Hoà Hợp (Đạm Phú Mỹ)	2022	2030/QĐ-UBND ngày 10/05/2022	1,110	402	333	375	1,005	402
	TT G.Ray			776	282	233	261	706	
2	Sửa chữa nâng cấp Đường Hoàng Hoa Thám - Khu 1	2022	12663/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	776	282	233	261	706	282
	Các dự án đang triển khai thi công			56,475	21,131	16,943	18,402	51,364	
	Xã Xuân Phú			5,554	2,541	1,666	1,347	5,084	
1	Đường XP39 (tổ 31) ấp Bình Hòa	2022- 2023	2548/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	3,009	1,386	903	721	2,773	1,386
2	Đường tổ 13 ấp Bình Xuân 1	2022- 2023	2534/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2,544	1,155	763	626	2,311	1,155
	Xã Bảo Hòa			3,260	1,183	978	1,099	2,956	
3	Đường nhánh TĐ 3 ấp Bung Cắn (Mai Sơn Hà)	2021- 2023	2101/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	1,923	698	577	648	1,745	698
4	Đường tổ 13A, ấp Hoà Bình (Hồ bơi Hoa Phượng)	2022- 2023	2546/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,337	485	401	451	1,211	485
	Xã Xuân Thọ			1,355	490	407	459	1,226	
5	Đường tổ 2,3 ấp Thọ Tân	2021- 2023	2874/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	554	200	166	188	500	200
6	Đường tổ 8 ấp Thọ Tân	2022- 2023	1753/QĐ-UBND ngày 21/4/2022; 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	801	290	240	271	726	290
	Xã Suối Cao			7,325	2,656	2,197	2,471	6,641	
7	Sửa chữa, nâng cấp Đường tổ 6 (nhánh 1) ấp Gia Ty, xây dựng cống hộp.	2022- 2023	2557/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,333	483	400	450	1,208	483
8	Đường tổ 8 ấp bầu Sinh	2022- 2023	2556/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2,170	787	651	732	1,968	787
9	Đường tổ 4-5 ấp Cây Da	2022- 2023	2055/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; 2437/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1,650	598	495	557	1,495	598
10	Đường tổ 2 ấp Phượng Vỹ	2022- 2023	2056/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; 2575/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	314	114	94	106	285	114
11	Đường tổ 15 ấp Phượng Vỹ	2022- 2023	2563/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,857	674	557	626	1,684	674
	Xã Suối Cát			1,435	521	431	484	1,302	
12	Đường tổ 14, ấp Suối Cát 2	2021- 2023	2559/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	650	236	195	219	589	236
13	Đường tổ 12, ấp Việt Kiều	2022- 2023	2561/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	786	285	236	265	713	285
	Xã Xuân Tâm			12,292	4,465	3,687	4,139	11,164	
14	Đường XT3/1 - ấp 6	2022- 2023	2547/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	3,261	1,186	978	1,097	2,964	1,186

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
15	Đường SĐT5 - ấp Suối Đục	2022- 2023	2531/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,660	602	498	560	1,506	602
16	Đường số 4T3 - ấp 5	2022- 2023	2104/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 2416/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	1,446	524	434	488	1,311	524
17	Đường BLT45 - ấp Bằng Lăng	2022- 2023	2536/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	3,607	1,312	1,082	1,213	3,280	1,312
18	Đường BLT5 – ấp Bằng Lăng	2022- 2023	2544/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,101	400	330	370	999	400
19	Đường số 32 Khu C - ấp 1	2022- 2023	2545/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	513	186	154	173	465	186
20	Đường số 15N3 - ấp 5	2022- 2023	2105/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 2415/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	704	255	211	238	639	255
Xã Xuân Hòa				3,335	1,210	1,000	1,124	3,026	
21	Đường 9 tổ 17 ấp 3	2022- 2023	2569/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	827	300	248	279	751	300
22	Đường Suối Lạnh ấp 4	2022- 2023	2530/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	692	251	208	234	628	251
23	Đường 2 đi Nhà máy Cồn	2022- 2023	2570/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	945	343	283	318	858	343
24	Đường 3 nối đường 4+5+6 ấp 2	2022- 2023	2571/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	870	316	261	293	790	316
Xã Xuân Trường				4,657	1,690	1,397	1,570	4,224	
25	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp Bàu Sen	2022- 2023	2540/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	828	301	249	279	752	301
26	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp Bàu Sen	2022- 2023	2538/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,764	640	529	595	1,600	640
27	Đường liên ấp Trung Nghĩa- Bàu Sen	2022- 2023	2539/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,097	398	329	370	995	398
28	Đường tổ 1, tổ 2 ấp Bàu Sen	2022- 2023	2542/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	968	351	290	326	877	351
Xã Lang Minh				860	396	258	206	792	
29	Đường hẻm 1 kênh N2 nối dài giai đoạn 2	2021- 2023	1916/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	860	396	258	206	792	396
Xã Xuân Bắc				6,962	2,529	2,089	2,344	6,323	
30	Đường tổ 1+2+3+4 ấp 8 (nối dài)	2022- 2023	2406/QĐ-UBND ngày 08/6/2022	3,526	1,282	1,058	1,186	3,206	1,282
31	Đường tổ 2+4 ấp 3B	2022- 2023	2532/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,720	624	516	580	1,559	624
32	Đường tổ 5 ấp 2B	2022- 2023	2535/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	956	347	287	322	867	347
33	Đường tổ 3+5 ấp 5	2022- 2023	2405/QĐ-UBND ngày 08/6/2022	760	276	228	256	690	276
Xã Xuân Hưng				8,454	3,079	2,536	2,839	7,698	
34	Đường 52 nối dài ấp 3A, xã Xuân Hưng	2021- 2023	1835/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	606	216	182	209	540	52
35	Đường Tà Lú ND ấp 5	2022- 2023	2555/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	7,847	2,863	2,354	2,630	7,158	2,863
TT G.Ray				1,496	556	449	491	1,391	
36	Đường số 4 (nối dài) - Khu 2	2022- 2023	2562/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	987	371	296	320	928	371
37	Sửa chữa nâng cấp Đường Trần Quý Cáp- Khu 4	2022- 2023	13530/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	509	185	153	171	462	185
Các dự án khởi công mới năm 2023				26,753	9,727	8,026	9,000	24,316	
Xã Xuân Thọ				1,063	386	319	358	965	
1	Đường tổ 10 Thọ Hòa nối dài	2022- 2023	12668/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1,063	386	319	358	965	386
Xã Suối Cao				5,840	2,127	1,752	1,961	5,318	
2	Đường tổ 9 (nhánh 1) Chà Rang	2022- 2023	2564/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	5,840	2,127	1,752	1,961	5,318	2,127

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
	Xã Xuân Hiệp			2,977	1,081	893	1,003	2,701	
3	Đường 2652/2 nhánh 2	2022- 2023	2029/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	484	176	145	163	439	176
4	Đường Việt Kiều 2 giai đoạn 3	2022- 2023	2568/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2,493	905	748	840	2,262	905
	Xã Xuân Hòa			1,804	654	541	609	1,635	
5	Đường tổ 25, 26 ấp 3	2022- 2023	2567/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,162	421	349	392	1,052	421
6	Đường ấp 3 - Xuyên Mộc nối dài (Hồ Thuận)	2023	13120/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	642	233	193	217	583	233
	Xã Xuân Trường			1,139	412	342	385	1,031	
7	Đường Xóm Quảng nhánh 1, 2 ấp Trung Tín	2022- 2023	2541/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,139	412	342	385	1,031	412
	Xã Xuân Bắc			4,119	1,494	1,236	1,389	3,735	
8	Đường tổ 1+2+3 ấp Bàu Cối	2022- 2023	2537/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,343	486	403	454	1,216	486
9	Đường nối tổ 4 ấp 2A	2023	13242/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	809	294	243	272	734	294
10	Đường tổ 1+3 ấp 2B	2023	13243/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1,967	714	590	663	1,784	714
	Xã Xuân Thành			1,315	477	395	444	1,192	
11	Đường tổ 3 Tân Hợp nối dài	2022- 2023	2573/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1,315	477	395	444	1,192	477
	Xã Xuân Hưng			7,257	2,646	2,177	2,434	6,615	
12	Sửa chữa Đường Suối Bà rùa ấp 1	2022- 2023	2553/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	7,257	2,646	2,177	2,434	6,615	2,646
	TT G.Ray			3,026	1,099	908	1,019	2,747	
13	Sửa chữa nâng cấp Đường Trần Quang Diệu - Khu 2,3	2022- 2023	12664/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	1,238	450	371	417	1,124	450
14	Sửa chữa nâng cấp Đường số 6 khu 1	2022- 2023	12665/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	1,788	649	536	602	1,623	649
III	Huyện Thống Nhất			36,067	12,686	15,299	5,973	29,866	12,575
	Các dự án đã thi công hoàn thành			6,252	2,119	2,775	1,060	5,298	
	Xã Gia Kiệm			6,252	2,119	2,775	1,060	5,298	
1	Hẻm 92 đường Võ đồng 3 - Soklu		2004/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1,092	368	488	184	920	360
2	Hẻm 99 đường Võ đồng 3 - Soklu		2006/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1,392	474	615	237	1,184	470
3	Hẻm ông Giáp rau cần đường Võ đồng 3 - Soklu		2003/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 (đính chính tên CT 3470/QĐ-UBND ngày 09/9/2022)	2,455	835	1,086	417	2,087	830
4	Đường nội đồng ấp Võ đồng		2005/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1,314	443	587	221	1,107	440
	Các dự án đang triển khai thi công			12,470	4,687	4,848	2,078	10,388	
	Xã Lộ 25			6,343	2,661	2,204	1,064	5,321	
1	Đường nội đồng cánh đồng cây khô ấp 3		346/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	6,343	2,661	2,204	1,064	5,321	2,650
	Xã Gia Tân 2			2,050	698	905	349	1,745	
2	Đường nhánh rẽ vành đai - Đúc long 3		2002/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	2,050	698	905	349	1,745	690
	Xã Gia Tân 3			4,077	1,329	1,738	664	3,322	
3	Đường ngang số 8 ấp phúc Nhạc 1		4706/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	4,077	1,329	1,738	664	3,322	1,320
	Các dự án khởi công mới năm 2023			17,345	5,880	7,676	2,836	14,180	
	Xã Lộ 25			2,609	1,039	992	416	2,078	
1	Đường nội đồng tổ 32 ấp 2		4873/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 (dc 767/QĐ-UBND ngày 24/3/2023)	2,609	1,039	992	416	2,078	1,030

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
	Xã Bàu Hàm 2			7,900	2,656	3,552	1,328	6,639	
2	Đường Cánh đồng đôi chuỗi áp Lê Lợi 1, nhánh 3		3872/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 (dc 769/QĐ-UBND ngày 24/3/2023)	3,501	1,168	1,583	584	2,920	1,160
3	Đường Cầu máng tổ 20 áp Ngô Quyền		2001/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	649	219	289	110	548	215
4	Đường vào Đồi đồng nổi dài		1999/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	3,750	1,269	1,680	634	3,172	1,260
	Xã Gia Tân 3			1,570	519	731	260	1,298	
5	Đường khu 6 áp Tân Yên		27/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	1,570	519	731	260	1,298	515
	Xã Gia Kiệm			5,266	1,666	2,402	833	4,165	
6	Đường Đông bắc nổi dài giai đoạn 3		772/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	914	279	416	140	698	270
7	Hèm ông Khánh đường Võ đồng - cầu Cường		805/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	394	119	180	60	298	115
8	Hèm 317 đường Đông kim - Xuân Thiện		804/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	1,624	504	720	252	1,261	500
9	Đường Suối cạn Võ đồng 1		806/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	2,333	764	1,086	382	1,909	750
IV	Huyện Trảng Bom			211,676	71,415	125,407	14,840	159,596	34,699
	Các dự án đã thi công hoàn thành			127,943	42,105	75,668	10,170	94,914	
	Xã Quảng Tiến			9,602	2,890	5,812	900	7,224	
1	Đường nội đồng xã Quảng Tiến (Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền)	2021-2022	8578/QĐ-UBND 08/11/2021	9,602	2,890	5,812	900	7,224	175
	Xã Trung Hòa			22,808	6,585	14,463	1,760	16,463	
2	Đường vào khu chăn nuôi tập trung (Đồi Quân - An Viễn)	2021-2022	4143/QĐ-UBND 22/07/2021	6,411	1,853	4,158	400	4,632	637
3	Đường Bàu Cá đi Đồi 61	2022	5310/QĐ-UBND 13/05/2022	8,209	2,550	5,059	600	6,376	1,296
4	Đường Bàu Cá đi đường Suối Thác	2022	3799/QĐ-UBND 09/03/2022	4,448	1,256	2,832	360	3,139	638
5	Đường Trung Hòa - Tây Hòa	2022	3794/QĐ-UBND 09/03/2022	3,740	926	2,414	400	2,316	471
	Xã Đồi 61			10,980	3,247	6,633	1,100	8,118	
6	Đường liên xã Đồi 61 - Trung Hòa - Tây Hòa (đoạn qua xã Đồi 61)	2022	3795/QĐ-UBND 09/03/2022	10,980	3,247	6,633	1,100	8,118	1,650
	Xã An Viễn			4,968	1,491	3,077	400	3,727	
7	Nâng cấp tuyến đường nội đồng số 2, áp 4, xã An Viễn	2022	2941/QĐ-UBND 02/03/2022	4,968	1,491	3,077	400	3,727	758
	Xã Hưng Thịnh			7,630	2,130	4,500	1,000	5,326	
8	Đường nội đồng Hưng Bình - Hưng Long (phía nam QL1A)	2022	6113/QĐ-UBND 29/6/2022	7,630	2,130	4,500	1,000	5,326	1,083
	Xã Sông Thao			37,791	13,904	21,227	2,660	27,806	
9	Đường C2 áp Thuận An đến giáp ranh xã Tây Hòa	2022	5307/QĐ-UBND 13/05/2022	23,087	8,638	13,449	1,000	17,276	4,391
10	Đường nội đồng cánh đồng 1 áp Thuận Trường	2022	4479/QĐ-UBND 21/03/2022	4,008	1,462	1,786	760	2,923	743
11	Đường áp Thuận Trường đến giáp ranh xã Tây Hòa	2022	7168/QĐ-UBND 19/08/2022	10,697	3,804	5,993	900	7,607	1,933
	Xã Tây Hòa			8,076	2,423	5,153	500	6,058	
12	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	2022	5066/QĐ-UBND 21/04/2022	8,076	2,423	5,153	500	6,058	1,232
	Xã Cây Gáo			12,271	4,529	6,792	950	9,464	
13	Đường tổ 7, đường Suối Tiên - Sông Trầu - ra đoạn 3	2022	5390/QĐ-UBND 17/05/2022	4,585	1,647	2,488	450	3,294	837
14	Đường tổ 7 - tổ 9 áp Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	2022	2124/QĐ-UBND 09/02/2022	7,686	2,882	4,304	500	6,170	1,465
	Xã Bình Minh			3,047	973	1,774	300	2,433	
15	Đường số 58, áp Tân Bắc	2022	6077/QĐ-UBND 24/06/2022	3,047	973	1,774	300	2,433	495

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
	Xã Thanh Bình			7,917	3,072	4,545	300	6,143	
16	Đường vào trại gà ấp Trường An	2022	3801/QĐ-UBND 09/03/2022	7,917	3,072	4,545	300	6,143	1,561
	Xã Sông Trầu			2,854	861	1,693	300	2,152	
17	Đường liên thôn ấp 4 đi ấp 1	2022	6744/QĐ-UBND 01/08/2022	2,854	861	1,693	300	2,152	438
	Các dự án đang triển khai thi công			70,009	25,039	41,036	3,920	54,004	
	Xã Giang Điền			4,583	1,379	2,854	350	3,448	
1	Sửa chữa đường Độc Lập (đoạn đầu)	2022- 2023	15723/QĐ-UBND 03/12/2022	4,583	1,379	2,854	350	3,448	700
	Xã Tây Hòa			13,841	4,194	8,897	750	10,485	
2	Đường suối Dinh đi suối Dâu	2022- 2023	15652/QĐ-UBND 21/11/2022	13,841	4,194	8,897	750	10,485	2,132
	Xã Sông Thao			11,701	4,503	6,284	920	9,005	
3	Đường nội đồng đoạn từ đường 19/5 đi đường ĐT762	2022- 2023	6933/QĐ-UBND 09/08/2022	11,701	4,503	6,284	920	9,005	2,288
4	Đường nội đồng ấp Thuận Trường	2023	16378/QĐ-UBND 29/12/2022	8,402	3,344	4,658	400	6,688	1,700
	Xã Bàu Hàm			23,664	9,337	13,308	1,000	18,673	
5	Đường Bàu Cùm đi đường 19/5	2022- 2023	8888/QĐ-UBND 19/09/2022	23,664	9,337	13,308	1,000	18,673	4,746
	Xã Sông Trầu			7,818	2,282	5,036	500	5,705	
6	Đường ấp 1 đi ấp 3	2022- 2023	14670/QĐ-UBND 11/11/2022	7,818	2,282	5,036	500	5,705	1,160
7	Đường nội đồng Sông Trầu đi Tây Hòa (đường 20 xã Sông Trầu)	2023	16330/QĐ-UBND 28/12/2022	13,725	4,271	8,704	750	10,678	2,170
V	Huyện Long Thành			59,177	20,311	23,633	15,234	50,778	20,308
	Các dự án đã thi công hoàn thành			33,495	11,431	13,491	8,573	28,577	
	Xã Long Đức			916	298	394	224	746	
1	Hèm 49 đường Bờ đê Long Đức	2022	8395/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	916	298	394	224	746	298
	Xã Phước Bình			6,804	2,370	2,657	1,777	5,924	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường hèm 2937 ấp 2, xã Phước Bình	2022	8752/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	3,518	1,242	1,345	931	3,104	1,242
3	Nâng cấp, sửa chữa đường hèm 2989, xã Phước Bình	2022	8753/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	3,286	1,128	1,312	846	2,820	1,128
	Xã Tân Hiệp			2,844	985	1,121	739	2,462	
4	Đường liên ấp 4 (Hèm 331 đường Tân Hiệp; Hèm 55 đường số 1), xã Tân Hiệp	2022	8750/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1,531	531	602	398	1,327	531
5	Hèm 15 đường Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp	2022	8751/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1,313	454	519	341	1,135	454
	Xã Lộc An			15,644	5,383	6,224	4,037	13,457	
6	Sửa chữa đường Bình Lâm – Bung Cơ, xã Lộc An	2022	9017/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	2,161	749	850	562	1,873	749
7	Sửa chữa đường Bình Lâm – Thanh Bình, xã Lộc An	2022	9018/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	1,715	585	692	439	1,462	584
8	Sửa chữa đường Bung Cơ, xã Lộc An	2022	9019/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	3,312	1,144	1,310	858	2,860	1,144
9	Sửa chữa đường Cầu Xe – Thanh Bình (đoạn 2), xã Lộc An	2022	9016/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	2,603	872	1,077	654	2,180	872
10	Sửa chữa đường Thanh Bình, xã Lộc An	2022	9021/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	2,274	785	900	589	1,963	785
11	Sửa chữa đường Thanh Bình 1, xã Lộc An	2022	9020/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	3,579	1,248	1,396	936	3,119	1,247
	Xã Bàu Cạn			5,940	1,952	2,525	1,464	4,879	
12	Hèm 126 đường Bàu Cạn – Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	2022	9045/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1,429	472	604	354	1,179	471
13	Hèm 130 đường Bàu Cạn – Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	2022	9029/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1,196	376	537	282	941	376
14	Hèm 138 đường Bàu Cạn – Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	2022	9044/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1,480	466	665	350	1,165	466

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
15	Hèm 540 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	2022	9043/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1,835	638	719	478	1,594	637
	Xã Bình An			1,347	444	571	333	1,109	
16	Hèm 21 đường Cầu Mên, xã Bình An	2022	9379/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1,347	444	571	333	1,109	443
	Các dự án khởi công mới năm 2023			25,682	8,880	10,142	6,661	22,201	
	Xã Long Phước			4,688	1,593	1,900	1,195	3,983	
1	Hèm 33 đường Khu 2 xã Long Phước	2023	9001/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	847	280	358	210	699	280
2	Hèm 2436 Quốc lộ 51, xã Long Phước	2023	9004/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	3,841	1,314	1,542	985	3,284	1,314
	Xã Phước Bình			7,511	2,586	2,986	1,939	6,464	
3	Hèm 305 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình	2023	11195/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	3,418	1,194	1,329	895	2,984	1,194
4	Hèm 259 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình	2023	11196/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	1,063	360	433	270	900	360
5	Hèm 702 đường Phước Bình, xã Phước Bình	2023	11193/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	1,498	526	578	394	1,314	526
6	Hèm 5 đường liên ấp 1-3 xã Phước Bình	2023	9903/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1,532	506	646	380	1,266	506
	Xã Tân Hiệp			6,931	2,442	2,657	1,832	6,106	
7	Đường Khu Láng Đẻ xã Tân Hiệp	2023	9820/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6,931	2,442	2,657	1,832	6,106	2,442
	Xã Tam An			2,455	832	999	624	2,080	
8	Mương thoát nước Hèm 588 xã Tam An	2023	3684/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	1,019	340	424	255	850	340
9	Mương thoát nước Hèm 590 xã Tam An	2023	3683/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	1,436	492	575	369	1,230	492
	Xã Phước Thái			4,097	1,427	1,599	1,070	3,568	
10	Đường Mai Văn Quả xã Phước Thái	2023	9841/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	4,097	1,427	1,599	1,070	3,568	1,427
VI	Huyện Tân Phú			80,196	27,818	31,451	20,927	67,722	27,096
	Các dự án đang triển khai thi công			40,581	13,659	16,047	10,875	33,836	
	Xã Phú Lộc			20,937	6,911	8,716	5,310	17,281	
1	Đường Lê Ân đến đường Be 6.5 giáp Phú Thịnh	2023	708/QĐ-UBND ngày 05/04/2022 của UBND xã	2,979	986	1,241	752	2,465	986
2	Đường ông Hồ Sau Lin đến Trần Hoàng Đức	2023	724/QĐ-UBND ngày 13/04/2022 của UBND xã	1,399	462	583	354	1,154	462
3	Đường ông Võ Văn Rạng đến Đường ông Nguyễn Văn Tiến	2023	690/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND xã	1,809	599	753	457	1,498	599
4	Đường từ đất ông Phan Văn Năm đi TT Tân Phú	2023	689/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND xã	2,087	689	870	528	1,723	689
5	Đường bà Nguyễn Thị Đeo đi giáp Phú Tân	2023	691/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND xã	2,118	702	881	535	1,755	702
6	Đường từ đất của bà Tư Chí đi ra bệnh viện Tân Phú	2023	728/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND xã	1,507	496	626	385	1,240	496
7	Đường từ đất của bà Kim đi đến đất ông Trương Văn Đề	2023	727/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND xã	2,857	939	1,188	730	2,348	939
8	Đường Dương Mộc Sáng đi giáp xã Phú Xuân	2023	723/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND xã	1,114	366	465	283	916	366
9	Đường Ông Trương Văn Hào đến ông Trương A Nhì	2023	726/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND xã	2,138	705	892	541	1,763	705

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
10	Đường từ Ông Hoàng Văn Ngọ đến ông Ba Nhiều	2023	744/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND xã	1,571	521	653	397	1,304	521
11	Đường từ ông Hai Thảo đến Nguyễn Văn Tông ấp 2	2023	755/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND xã	1,358	446	564	348	1,115	446
Xã Phú Lập				999	354	426	219	887	
12	Đường ấp 2 xã Phú Lập	2023	170/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND xã	999	354	426	219	887	354
Xã Phú Thịnh				5,781	1,946	1,926	1,909	4,865	
13	Đường Ông Sắt	2023	115/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND xã	1,828	625	782	421	1,563	625
14	Đường Tư Răn - Lý A Dường	2023	187/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	2,373	793	687	893	1,982	793
15	Đường ông Trung	2023	186/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	1,580	528	457	595	1,320	528
Xã Thanh Sơn				1,862	619	695	548	1,548	
16	Đường Tổ 1, Ấp Thanh Lâm (Khu Ông Công - Ông Khấn)	2023	900/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND xã	661	227	197	237	567	227
17	Đường tổ 3 ấp Suối Đá (ông Ngọ đi Phú Xuân)	2023	947/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND xã	1,201	392	498	311	981	392
Xã Phú Xuân				9,494	3,194	3,728	2,572	7,985	
18	Đường tổ 12 ấp Ngọc Lâm 2 (Đoạn cuối)	2023	149/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND xã	1,484	492	429	563	1,230	492
19	Đường tổ 3,7 Ngọc Lâm 1 nối tiếp, xã Phú Xuân	2023	147/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND xã	493	165	205	123	412	164
20	Đường Sáu Săn - Bàu Kê- Núi Tượng	2023	150/QĐ-UBND ngày 8/6/2022 của UBND xã	7,517	2,537	3,094	1,886	6,343	2,537
Xã Phú Bình				1,508	635	556	317	1,270	
21	Đường nội đồng trên tuyến mương Hai Công	2023	730/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND xã	662	279	244	139	559	279
22	Đường nội đồng trên tuyến mương Sấp Môn	2022-2023	767/QĐ-UBND ngày 8/8/2022 của UBND xã	846	356	312	178	711	355
Các dự án khởi công mới năm 2023				39,615	14,159	15,404	10,052	33,886	
Xã Núi Tượng				3,182	1,065	1,284	833	2,662	
1	Đường số 4, ấp 2, xã Núi Tượng	2023	220/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND xã	3,182	1,065	1,284	833	2,662	1,065
Xã Tà Lài				6,948	3,034	2,597	1,317	6,068	
2	Đường nội đồng ấp 7 (NĐ)	2023	208/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND xã	1,850	815	701	334	1,631	96

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
3	Đường nội đồng ấp 4	2022- 2023	209/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND xã	4,222	1,849	1,609	764	3,698	1,849
4	Đường ấp 2 (đoạn 2) đi qua đường ấp 3	2022- 2023	255/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND xã	876	370	287	219	739	369
Xã Phú An				9,974	3,379	4,192	2,403	8,449	
5	Đường Số 4, Ấp 1	2023	48/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1,411	486	601	324	1,215	486
6	Đường Số 6, Ấp 1	2023	49/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	647	218	273	156	546	218
7	Đường Số 17, Ấp 2	2023	50/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1,072	373	456	243	933	373
8	Đường Số 19, Ấp 2	2023	52/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	733	248	310	175	620	248
9	Đường Số 24, Ấp 2	2023	51/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	835	288	357	190	719	288
10	Đường Số 55, Ấp 4	2023	53/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	2,229	743	930	556	1,857	743
11	Đường Số 53, Ấp 4	2023	54/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1,118	375	464	279	938	375
12	Đường Số 45, Ấp 4	2023	55/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1,633	546	676	411	1,366	546
13	Sửa chữa đường liên ấp 1, 2	2023	56/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	296	102	125	69	255	102
Xã Phú Điền				4,809	1,662	1,848	1,299	4,157	
14	Đường nội đồng N2 - ấp 4	2023	2238/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND xã	2,903	1,011	1,104	788	2,528	1,011
15	Đường nội đồng ấp 5	2023	2462/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND xã	1,084	368	401	315	920	368
16	Đường vào Trạm trung chuyển rác thải ấp 5	2023	35/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND xã	822	283	343	196	709	283
Xã Trà Cỏ				7,400	2,523	2,767	2,110	6,309	
17	Đường giáp nhà bà sen	2022- 2023	443/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã	767	257	316	194	643	257
18	Đường công văn hoá ấp 4 đi Trại Cua	2022- 2023	541/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND xã	2,488	845	718	925	2,113	845
19	Đường nhà nghỉ Ngọc Bích	2022- 2023	440/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã	1,581	530	651	400	1,325	530
20	Đường công văn hoá ấp 4 đi cầu số 4	2023	441/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã	2,564	891	1,082	591	2,228	891
Xã Phú Sơn				6,428	2,204	2,462	1,762	5,510	
21	Đường số 12 xã Phú Sơn	2022- 2023	472/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND xã	2,417	826	986	605	2,064	826
22	Đường số 14 (nội đồng) giai đoạn 1	2022- 2023	476/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND xã	3,236	1,115	1,190	931	2,788	1,115

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
23	Đường số 17 (nội đồng)	2022- 2023	423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã	775	263	286	226	658	263
	Xã Phú Thanh			874	292	254	328	731	
24	Đường tổ 7 đi đường be 127 (ND Phật giáo)	2023	956/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND xã	874	292	254	328	731	292
VII	Huyện Định Quán			222,610	85,159	74,850	62,601	188,948	34,699
	CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG								
	Các dự án đang triển khai thi công			69,369	24,855	24,931	19,583	58,941	
	Các xã nông thôn mới nâng cao								
	Xã Phú Tân			2,123	895	537	691	1,790	
1	Đường khu 2 ấp 8, xã Phú Tân	2022- 2023	2430/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	2,123	895	537	691	1,790	392
	Xã Phú Lợi			6,382	2,204	2,204	1,974	5,511	
2	Nâng cấp đường hẻm 56 ấp 3 xã Phú Lợi	2022- 2023	1246/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	609	206	206	197	516	84
3	Mương thoát nước đường phố 5,6,7 ấp 4, xã Phú Lợi	2022- 2023	3769/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	3,605	1,248	1,248	1,109	3,121	509
4	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi	2022- 2023	3768/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	2,168	750	750	668	1,874	306
	Xã Phú Hòa			18,035	6,135	6,874	5,026	15,337	
5	Đường KDC 7 ấp 2 xã Phú Hòa	2021- 2022	342/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	394	132	132	130	330	54
6	Nâng cấp đường ranh giới phú lợi- Phú Hòa	2021- 2022	3697/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	8,674	2,959	3,698	2,017	7,396	1,206
7	Nâng cấp đường nối ấp 4 với trung tâm xã Phú Hòa	2022- 2023	2705/QĐ-UBND ngày 07/8/2022	8,967	3,044	3,044	2,879	7,610	1,240
	Xã Gia Canh			6,319	2,129	2,129	2,061	5,324	
8	Đường KDC 2 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	925/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	1,082	371	371	340	928	151
9	Đường KDC 12 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	5292/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	736	245	245	246	613	100
10	Đường KDC 5 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	4397/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	585	194	194	197	486	79
11	Đường KDC 6 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	488/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	357	119	119	119	297	48
12	Đường KDC 4 ấp 8 (Nhánh 2) xã Gia Canh	2021- 2022	5429/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	1,667	562	562	543	1,405	229
13	Đường KDC 8A ấp 1, xã Gia Canh	2022	486/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	216	71	71	74	179	28
14	Đường KDC 8B ấp 1, xã Gia Canh	2022	487/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	222	73	73	76	183	29
15	Đường KDC 9 ấp 2, xã Gia Canh	2022- 2023	455/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	1,454	494	494	466	1,235	201
	Xã Phú Ngọc			13,695	4,665	5,459	3,571	11,661	
16	Đường KDC 4 ấp 7, xã Phú Ngọc	2021- 2022	2514/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	709	242	242	225	605	98
17	Đường KDC 1 ấp 7 (Tuyến 1, 2, 3), xã Phú Ngọc	2021- 2022	2962/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1,330	454	454	422	1,134	185
18	Đường KDC 4 ấp 5, xã Phú Ngọc	2022	3148/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	1,552	531	531	490	1,328	216
19	Đường KDC 2, 7 ấp 7, xã Phú Ngọc	2021- 2022	3755/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	783	265	265	253	661	108
20	Đường Be 110 ấp 5 (Giai đoạn 2), xã Phú Ngọc	2022- 2023	4283/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	9,320	3,173	3,967	2,180	7,933	1,292
	Xã Ngọc Định			1,387	473	473	441	1,182	
21	Đường tổ 5 nhánh 2 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định	2022	3166/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1,387	473	473	441	1,182	192
	Xã Thanh Sơn			4,516	1,918	1,534	1,064	3,836	
22	Nâng cấp Đường vào đồi trường, xã Thanh Sơn	2022- 2023	3019/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4,516	1,918	1,534	1,064	3,836	781
	Xã Túc Trưng			8,477	3,577	2,862	2,038	7,153	

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
23	Nâng cấp đường Vành đai 50ha cây ăn trái ấp 94 xã Túc Trung	2022-2023	1708/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4,443	1,880	1,504	1,059	3,759	765
24	Nâng cấp đường tổ 4 ấp 94 đò 48 (Đoạn 1) xã Túc Trung	2022-2023	1709/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4,034	1,697	1,358	979	3,394	691
	Xã Suối Nho			5,453	1,844	1,844	1,765	4,610	
25	Đường tổ 13 ấp 1 xã Suối Nho	2022-2023	3003/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	3,764	1,279	1,279	1,206	3,197	521
26	Đường tổ 7 ấp 4 xã Suối Nho	2022-2023	2871/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	976	327	327	322	818	133
27	Đường liên tổ 1-2 ấp 4 xã Suối Nho	2022-2023	2880/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	713	238	238	237	594	97
	Các xã còn lại								
	Thị trấn Định Quán			2,982	1,015	1,015	952	2,536	
28	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Đồng đoạn 2, thị trấn Định Quán	2022-2023	3957/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	2,982	1,015	1,015	952	2,536	413
	Các dự án khởi công mới năm 2023								
	Các xã nông thôn mới nâng cao								
	Xã Phú Tân			12,745	5,451	3,542	3,752	10,901	
1	Đường khu dân cư 1 ấp 6, xã Phú Tân	2023	456/QĐ-UBND ngày 25/2/2022	1,687	702	421	564	1,404	286
2	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2023	2643/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	4,331	1,907	1,144	1,280	3,814	777
3	Đường khu 4 ấp 6, xã Phú Tân	2023	3967/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3,507	1,481	888	1,138	2,961	603
4	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 1), xã Phú Tân	2023	4249/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	3,220	1,361	1,089	770	2,722	554
	Xã Phú Lợi			17,044	7,272	5,220	4,552	14,542	
5	Nâng cấp đường phố 3 ấp 1 xã Phú Lợi	2023	3415/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2,218	948	759	511	1,897	386
6	Nâng cấp đường phố 4 ấp 4 xã Phú Lợi	2023	3414/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2,312	989	791	532	1,977	403
7	Nâng cấp đường liên ấp 1,2,4,5 (Đoạn 2) xã Phú Lợi	2023	3416/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2,741	1,172	937	632	2,344	477
8	Nâng cấp đường phố 4 ấp 2, xã Phú Lợi	2023	3903/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	1,883	800	480	603	1,599	326
9	Nâng cấp đường phố 5 ấp 2, xã Phú Lợi	2023	3904/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	2,121	901	541	679	1,802	367
10	Nâng cấp đường phố 6 ấp 5 xã Phú Lợi	2023	3707/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	3,027	1,291	775	961	2,582	526
11	Nâng cấp đường phố 2 ấp 1, xã Phú Lợi	2023	3708/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	2,742	1,171	937	634	2,342	477
	Xã Phú Hòa			2,420	829	829	762	2,072	
12	Đường KDC 6 ấp 2, xã Phú Hòa	2022	3575/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1,353	458	458	437	1,145	186
13	Nâng cấp đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Hòa	2022	3576/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1,067	371	371	325	927	151
	Xã Phú Ngọc			2,695	912	912	871	2,280	
14	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Giai Đoạn 3) xã Phú Ngọc	2023	1990/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	600	202	202	196	506	82
15	Đường KDC 5 ấp 7 xã Phú Ngọc	2023	2873/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2,095	710	710	675	1,774	289
	Xã Ngọc Định			2,346	793	793	760	1,983	
16	Đường tổ 6 ấp Hòa Hiệp xã Ngọc Định.	2023	2518/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2,346	793	793	760	1,983	323
	Xã Thanh Sơn								
17	Nâng cấp Đường liên tổ 8, 11 ấp 2, xã Thanh Sơn	2022	3020/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5,620	2,391	1,912	1,317	4,781	974
18	Nâng cấp đường 9-10 ấp 8, xã Thanh Sơn	2022	3042/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4,681	1,977	1,582	1,122	3,954	805
19	Nâng cấp Đường liên tổ 2 đi tổ 7 ấp 2, xã Thanh Sơn	2023	3017/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4,482	1,907	1,526	1,049	3,814	777
20	nâng cấp Đường 4A đi tổ 5 ấp 2 (Tổ 4A,5,6 ấp 2), xã Thanh Sơn	2022	3018/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	2,661	1,129	903	629	2,259	460

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
21	Nâng cấp đường liên tổ 7, 8, 12, 13 ấp 8, xã Thanh Sơn	2023	3021/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	9,025	3,834	3,067	2,124	7,667	1,562
22	Nâng cấp đường nội đồng Bàu Lùng ấp 2 (tuyến 2), xã thanh Sơn	2023	3213/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	3,783	1,597	1,277	909	3,193	650
23	Đường tổ 9 ấp 5, xã Thanh Sơn	2023	3626/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	5,391	2,282	1,369	1,740	4,563	929
24	Đường tổ 11 ấp 5, xã Thanh Sơn	2023	3627/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	3,993	1,692	1,015	1,286	3,384	689
25	Đường Đồi Cá - Minh Phụng, xã Thanh Sơn	2023	4567/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6,655	2,809	2,247	1,599	5,618	1,144
26	Đường tổ 9- tổ 10 ấp 6 xã Thanh Sơn	2023	4432/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3,232	1,365	1,092	775	2,731	556
27	Nâng cấp đường liên tổ 12 ấp 1 đi tổ 6 ấp 2 xã Thanh Sơn	2023	4568/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3,852	1,629	1,303	920	3,258	663
28	Nâng cấp đường nội đồng tổ 7 đi tổ 6 ấp 3	2023	4359/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	4,211	1,783	1,425	1,003	3,564	725
	Xã La Ngà			23,813	8,038	8,306	7,469	20,092	
29	Đường tổ 8-9 ấp 1 xã La Ngà		1162/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	480	163	163	154	407	66
30	Đường tổ 2A ấp 1 xã La Ngà		3965/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2,370	808	808	754	2,020	329
31	Nâng cấp đường nội đồng ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	12/2022	1895/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	3,203	1,074	1,342	787	2,684	437
32	Đường tổ 3 ấp 1, xã La Ngà	2023	3177/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	1,338	451	451	436	1,126	183
33	Đường tổ 4 ấp 1, xã La Ngà	2023	3178/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	928	313	313	302	782	127
34	Đường liên tổ 10- tổ 12 ấp 5 (tuyến Nhánh), xã La Ngà	2023	3179/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	752	253	253	246	632	103
35	Đường tổ 4 (Nhánh 1+2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	4249/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1,880	634	634	612	1,585	258
36	Đường tổ 7 ấp Phú Quý 2, xã La Ngà	2023	3832/QĐ-UBND ngày 11/9/2022	1,328	449	449	430	1,122	183
37	Đường tổ 6 ấp Phú Quý 2 (Đoạn 2), xã La Ngà	2023	3996/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	573	192	192	189	481	78
38	Đường tổ 4 – tổ 7 ấp Phú Quý 1, xã La Ngà.	2023	3785/QĐ-UBND ngày 11/4/2022	1,004	338	338	328	846	137
39	Đường tổ 6 Suối 30 ấp 5, xã La Ngà	2023	4272/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6,143	2,081	2,081	1,981	5,202	848
40	Đường tổ 5 (Nhánh 1) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	4332/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	913	307	307	299	767	125
41	Đường tổ 5 (Nhánh 2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	3998/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1,464	493	493	478	1,233	200
42	Đường tổ 5 (Nhánh 3) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	3997/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1,437	482	482	473	1,206	196
	Xã Phú Túc			10,319	4,378	2,627	3,314	8,757	
43	Đường KDC 2 ấp Tam Bung, xã Phú Túc	2023	3180/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2,305	979	587	739	1,958	398
44	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 1) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	2023	3182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3,706	1,573	944	1,189	3,146	641
45	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 2) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	2023	3182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3,476	1,475	885	1,116	2,950	601
46	Đường KDC 5 (đoạn 2) ấp Suối Sơn, xã Phú Túc	2023	3181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	832	351	211	270	702	143
	Xã Suối Nho			18,863	6,420	6,884	5,559	16,051	
47	Nâng cấp mở rộng đường dong Hồng Nga (đoạn 2) xã Suối Nho	2023	2596/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	5,433	1,857	2,321	1,255	4,642	756
48	đường tổ 11 ấp 4 (Đoạn 2) xã Suối Nho	2023	2872/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2,906	986	986	934	2,465	401
49	Đường tổ 10 ấp 4 xã Suối Nho	2022	3004/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	1,624	548	548	528	1,371	223
50	Đường tổ 12 ấp 1 xã Suối Nho	2022	3623/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2,240	757	757	726	1,892	308

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
51	Đường tổ 3 ấp Chợ xã Suối Nho	2023	3622/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1,611	565	565	481	1,412	230
52	Đường tổ 4 ấp Chợ xã Suối Nho	2023	3624/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1,147	385	385	377	964	156
53	Đường tổ 4 ấp 2 xã Suối Nho	2023	4480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2,466	836	836	794	2,091	340
54	Đường tổ 2 ấp 4 xã Suối Nho	2023	4834/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1,436	486	486	464	1,214	198
	Thị trấn Định Quán			4,636	1,565	1,565	1,506	3,914	
55	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Tâm 2 (Nhánh 2), thị trấn Định Quán	2023	1894/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	1,123	379	379	365	949	154
56	Đường liên tổ 8-9 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	2023	3321/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1,382	467	467	448	1,168	190
57	Đường liên tổ 4, 5, 7 khu phố Hiệp lực, thị trấn Định Quán	2023	3592/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	2,131	719	719	693	1,797	293
	DỰ ÁN TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ			774	251	523	0	628	
1	Sửa chữa trung tâm văn hóa xã Túc Trung	2022	1893/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	774	251	523	0	628	102
VIII	Thành phố Long Khánh			2,834	1,099	480	1,255	2,398	1,098
	Các dự án khởi công mới năm 2023			2,834	1,099	480	1,255	2,398	
	Xã Bảo Quang			1,651	699	280	672	1,398	
1	Đường số 1, hẻm số 12, ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang	2022-2023	498/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1,651	699	280	672	1,398	699
	Xã Hàng Gòn			1,182	400	200	582	1,000	
2	Đường tổ 38, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn	2022-2023	2724/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1,182	400	200	582	1,000	399
IX	Huyện Cẩm Mỹ			51,693	20,223	18,035	13,335	44,522	20,213
	Các dự án đã thi công hoàn thành			12,953	5,054	4,222	3,678	11,054	
	Xã Sông Ray			1,702	718	503	481	1,436	
1	Đường tổ 5, tổ 6 ấp 3, xã Sông Ray	2018-2022	681/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	906	390	273	243	780	390.0
2	Đường tổ 7, tổ 8B ấp 2, xã Sông Ray	2021-2022	774/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	488	203	142	143	406	203.0
3	Đường tổ 2A, tổ 3 ấp 3, xã Sông Ray	2021-2022	3426/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	308	125	87	95	249	124.0
	Xã Thừa Đức			1,146	409	358	380	1,022	
4	Đường tổ 9A ấp 8, xã Thừa Đức	2021-2022	610/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1,146	409	358	380	1,022	409.0
	Xã Bảo Bình			1,929	858	686	385	1,716	
5	Đường tổ 3 nối dài ấp Tân Bình	2020-2021	769/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	897	404	323	170	808	404.0
6	Đường nhánh Long Giao - Bảo Bình ấp Tân Bình	2020-2021	123/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	1,032	454	363	215	908	454.0
	Xã Xuân Đông			2,546	868	868	810	2,171	
7	Đường tổ 1A ấp Láng Me 2	2022	603/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	466	157	157	151	393	157.0
8	Đường tổ 12 tổ 16 ấp Bể Bạc	2022	591/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	546	189	189	167	473	190.0
9	Đường tổ 17 tổ 18 ấp Suối Nhất	2022	601/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	667	230	230	207	575	230.0
10	Đường 15 ấp Suối Nhất	2022	598/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	283	94	94	95	235	94.0
11	Đường tổ 10 tổ 15 ấp La Hoa	2022	599/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	586	198	198	190	494	198.0
	Xã Xuân Đường			1,768	616	539	613	1,540	
12	Đường Bưng B hướng bắc ấp 2, xã Xuân Đường	2020-2022	265/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	1,768	616	539	613	1,540	616.0
	Xã Xuân Tây			3,861	1,584	1,268	1,009	3,169	
13	Đường tổ 7, 8 ấp 9 xã Xuân Tây	2019-2022	3266/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3,861	1,584	1,268	1,009	3,169	1,585.0
	Các dự án đang triển khai thi công			38,740	15,170	13,813	9,657	33,468	

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
	Xã Lâm Sơn			5,149	1,740	1,919	1,497	4,346	
1	Đường tổ 10B, ấp 1, xã Lâm Sơn	2021-2022	1085/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	847	286	321	240	714	286.0
2	Đường nhánh rẽ tổ 3B, ấp 1, xã Lâm Sơn	2021-2022	272/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	166	51	45	70	128	51.0
3	Đường tổ 5C, ấp 2, xã Lâm Sơn	2021-2022	406/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	414	141	159	114	353	141.0
4	Đường tổ 7C, ấp 3, xã Lâm Sơn	2021-2022	266/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	302	102	90	110	256	103.0
5	Đường tổ 9A nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn	2021-2022	1087/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	184	60	68	66	151	61.0
6	Đường tổ 8A, ấp 4, xã Lâm Sơn	2021-2022	613/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	960	321	361	278	802	321.0
7	Đường tổ 6, ấp 4, xã Lâm Sơn	2021-2022	615/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	944	328	369	248	819	328.0
8	Đường tổ 13A, ấp 4, xã Lâm Sơn	2021-2022	1477/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	269	92	104	73	231	92.0
9	Đường tổ 9A, ấp 5, xã Lâm Sơn	2021-2022	1086/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	174	55	62	58	137	55.0
10	Đường tổ 5D, ấp 1, xã Lâm Sơn	2021-2022	1468/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	320	105	118	96	263	105.0
11	Đường tổ 5A ấp 5, xã Lâm Sơn	2021-2022	237/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	239	83	93	63	207	83.0
12	Đường tổ 1A, ấp 4, xã Lâm Sơn	2019-2022	855/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	330	116	131	82	285	116.0
	Xã Sông Ray			6,333	2,686	2,149	1,498	5,373	
13	Đường tổ 8, ấp 10 nâng cấp, xã Sông Ray	2022-2023	672/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	741	312	249	180	623	311.0
14	Đường tổ 6A, tổ 9, tổ 12 ấp 10, xã Sông Ray	2022-2023	673/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	798	334	268	196	669	334.0
15	Đường tổ 6, tổ 1C, ấp 10, xã Sông Ray	2021-2023	862/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	705	304	243	158	608	303.0
16	Đường tổ 11, ấp 10 xã Sông Ray nâng cấp	2021-2023	863/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	986	425	340	220	851	426.0
17	Đường tổ 4, tổ 5A, ấp 9 xã Sông Ray	2021-2023	584/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	502	215	172	114	431	215.0
18	Đường tổ 4, tổ 13 ấp 6 xã Sông Ray	2021-2023	1388/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	589	233	187	169	467	233.0
19	Đường tổ 3, tổ 4, tổ 13, tổ 11 ấp 1 xã Sông Ray	2021-2023	1091/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	860	370	296	193	741	370.0
20	Đường tổ 3 nhánh 2, ấp 3 xã Sông Ray	2021-2023	1389/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	1,153	492	393	268	983	491.0
	Xã Sông Nhạn			5,892	2,056	2,313	1,522	5,141	
21	Đường N1 khu 2 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2022	1321/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	307	109	122	76	272	109.0
22	Đường N3 khu 2 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2022	54/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	1,678	580	653	445	1,450	580.0
23	Đường N4 khu 2 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2022	51/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	390	132	149	109	330	132.0
24	Đường nhánh rẽ trung tâm khu 1 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020-2022	1083/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	652	232	261	159	580	232.0
25	Đường nhánh rẽ D1 khu 1 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020-2022	1082/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	394	138	156	100	346	138.0
26	Đường A2 khu 2 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020-2022	1397/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	1,326	476	535	314	1,190	476.0
27	Đường nhánh rẽ A2 khu 3 ấp 5, xã Sông Nhạn	2020-2022	83/QĐ-UBND ngày 27/01/2022	575	194	218	163	485	194.0
28	Đường N7 khu 1 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2022	434/QĐ-UBND ngày 09/5/2022	571	195	220	156	488	195.0
	Xã Long Giao			837	284	320	232	711	
29	Đường nhánh rẽ khu Cẩm Tiêm ấp Hoàn Quân, xã Long Giao	2020-2022	3342/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	192	62	70	60	155	62.0
30	Đường nhánh rẽ tổ 11 khu phố Hoàn Quân, xã Long Giao	2022-2023	671/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	645	222	250	173	556	222.0

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt □	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
	Xã Bảo Bình			2,400	1,064	851	486	2,127	
31	Đường tổ 1,2 ấp Lò Than	2020-2022	669/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	1,091	491	393	207	982	491.0
32	Đường nhánh 1 tổ 2 nối dài ấp Tân Bình	2020-2022	770/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	243	104	83	56	208	104.0
33	Đường tổ 3,5 ấp Tân Bình	2020-2022	540/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	1,066	469	375	223	937	468.0
	Xã Xuân Đông			835	297	334	98	742	
34	Đường tổ 3 ấp Suối Lức	2023	228/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	634	228	256	56	569	228.0
35	Đường tổ 23A ấp Bê Bạc	2023	230/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	201	69	78	42	173	69.0
	Xã Xuân Quế			4,657	1,631	1,684	1,339	4,078	
36	Đường khu Cầu Đò, ấp 1, xã Xuân Quế	2021-2022	415/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	1,262	438	492	330	1,094	438.0
37	Đường D2 khu Đồi Thái Lan, ấp 1, xã Xuân Quế	2021-2022	407/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	1,679	590	664	424	1,476	590.0
38	Đường Nhánh N42, ấp 1, xã Xuân Quế	2021-2022	995/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	868	301	263	304	752	301.0
39	Đường D3 khu 2, ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	2021-2022	413/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	848	302	265	281	756	302.0
	Xã Xuân Đường			736	259	292	185	648	
40	Sửa chữa đường số 8 ấp 1, xã Xuân Đường	2020-2022	264/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	736	259	292	185	648	259.0
	Xã Xuân Tây			11,901	5,152	3,951	2,798	10,304	
41	Đường tổ 5-7 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2020-2022	612/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	504	215	150	138	430	215.0
42	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2020-2022	546/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	789	340	272	178	679	339.0
43	Đường tổ 10-17 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2021-2023	537/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	686	294	206	185	589	294.0
44	Đường tổ 3, nhánh 1 ấp 11, xã Xuân Tây	2020-2022	538/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	641	274	192	175	548	273.0
45	Đường tổ 4-2 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2021-2023	536/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	965	417	292	257	833	416.0
46	Đường tổ 10, 11 nhánh 1 ấp 1, xã Xuân Tây	2021-2023	869/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	938	403	323	212	807	403.0
47	Đường tổ 8, nhánh 1 ấp 5, xã Xuân Tây	2020-2022	867/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	337	144	101	92	287	143.0
48	Đường tổ 4-1 nhánh 1 ấp 9, xã Xuân Tây	2020-2022	870/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1,105	476	381	248	952	475.0
49	Đường tổ 2A ấp 12, xã Xuân Tây	2021-2022	943/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	455	203	142	110	406	202.0
50	Đường tổ 2 nhánh 1 ấp 9, xã Xuân Tây	2020-2022	866/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	366	156	109	101	312	156.0
51	Đường tổ 4, 2 nhánh 1 ấp 8, xã Xuân Tây	2020-2023	1089/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	1,298	577	461	260	1,154	576.0
52	Đường tổ 4-2 nhánh 2 ấp 12, xã Xuân Tây	2020-2022	583/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	519	224	179	116	448	224.0
53	Đường tổ 5, 9 nội đồng ấp 4, xã Xuân Tây	2020-2022	539/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	2,027	880	704	443	1,760	879.0
54	Đường tổ 3-1 nhánh 1 ấp 2, xã Xuân Tây	2020-2022	944/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	306	130	104	71	261	130.0
55	Đường tổ 5 nhánh 2 ấp 3, xã Xuân Tây	2020-2022	868/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	966	420	336	211	839	419.0
X	Huyện Nhon Trạch			10,630	3,529	2,647	2,646	8,811	3,511
	Các dự án khởi công mới năm 2023			10,630	3,529	2,647	2,646	8,811	
	Xã Phú Hội			10,630	3,529	2,647	2,646	8,811	
1	Đường tổ 3-14, ấp Phú Mỹ I, xã Phú Hội	2023	5698/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	1,595	543	407	407	1,357	542
2	Đường tổ 5, ấp Phú Mỹ II, xã Phú Hội	2023	460/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	480	176	132	132	406	162

